

CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING

Báo cáo tài chính
Cho kỳ báo cáo từ 01/01/2019 đến 31/12/2019

Số: /RDP/TCKT

Tp. HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2020

**KÍNH GỬI: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

- Tên tổ chức niêm yết: **Công ty Cổ Phần Rạng Đông Holding**
- Mã chứng khoán: RDP
- Trụ sở chính: 190 Lạc Long Quân, phường 3, Quận 11, TP.HCM
- Điện thoại: 36962272 Fax: 39692843

Căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2019 so với Quý 4 năm 2018 của Công ty Cổ Phần Rạng Đông Holding có sự chênh lệch về lợi nhuận như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý IV/2019	Quý IV/2018	chênh lệch (%)
	Tổng LN sau thuế	15,058,902,538	3,356,254,511	448,68 %

Theo báo cáo tài chính Quý 4 năm 2019 doanh thu thuần giảm 22 %. Tuy nhiên trong kỳ do tiết kiệm được nguyên vật liệu, làm cho lợi nhuận gộp tăng từ 5% quý 4 năm 2018 lên 7% quý 4 năm 2019. Bên cạnh đó chi phí tài chính giảm 50% và chi phí bán hàng giảm 83%, ngoài ra thu nhập khác tăng do thanh lý một số tài sản có giá trị còn lại thấp làm cho lợi nhuận sau thuế tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào.

CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN TRỌNG TRIỆU

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	4 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8-9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/12/2019.

Khái quát

Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo. Ngày 03 tháng 06 năm 2019 đổi tên thành Công Ty Cổ Phần Rạng Đông Holding theo giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 14.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuốc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch
Ông Hồ Đức Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Bình	Thành viên
Ông Trần Trọng Triệu	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh Thủy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hồ Đức Lam	Tổng Giám đốc (đến ngày 09/05/2019)
Ông Trần Trọng Triệu	Tổng Giám đốc (từ ngày 09/05/2019)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trần Trọng Triệu
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 01 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			770,340,535,204	819,205,828,360
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	100	V.01	15,345,417,157	17,460,289,942
1. Tiền	111		15,345,417,157	17,460,289,942
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	17,437,500,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự Phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	17,437,500,000
III. Các khoản phải thu	130		607,599,139,325	623,112,671,414
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	378,016,057,587	580,148,567,153
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		92,487,717,250	16,588,411,423
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	134		-	21,744,353
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.04a	137,500,172,571	27,606,242,255
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	V.05	404,808,083	1,252,293,770
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	143,036,059,784	160,391,844,878
1. Hàng tồn kho	141		143,036,059,784	161,164,559,275
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	772,714,397
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,359,918,938	803,522,126
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	4,021,862,162	803,143,578
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14,133,970	378,548
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	323,922,806	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		586,483,508,525	426,606,372,268
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.04b	-	4,384,460,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	4,384,460,000
II. Tài sản cố định	220		148,653,510,927	240,464,757,548
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	7,030,693,331	108,176,625,104
- Nguyên giá	222		55,917,949,448	235,469,419,476
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		48,887,256,117	127,292,794,372
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	46,491,402,170	26,116,178,244
- Nguyên giá	225		52,748,671,363	41,049,965,328
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		6,257,269,193	14,933,787,084
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	95,131,415,426	106,171,954,200
- Nguyên giá	228		102,862,842,657	113,432,799,390
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		7,731,427,231	7,260,845,190
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12,113,866,634	33,620,257,956
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	12,113,866,634	33,620,257,956
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	424,505,397,920	144,701,310,407
1. Đầu tư vào công ty con	251		380,030,000,000	162,500,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		44,475,000,000	4,000,000,000
3. Đầu tư vốn vào đơn vị khác	253		397,920	891,022,241
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	22,689,711,834
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,210,733,044	3,435,586,357
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	1,210,733,044	3,435,586,357
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,356,824,043,729	1,245,812,200,628

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

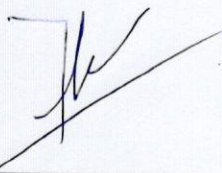
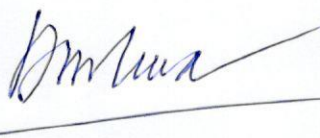
Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		856,412,590,192	762,508,067,629
I. Nợ ngắn hạn	310		734,876,332,378	699,761,468,122
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.15	111,637,373,560	111,986,571,986
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18,425,992,035	7,212,806,162
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	11,473,894,395	9,224,713,328
4. Phải trả người lao động	314		559,098,656	1,867,543,497
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	1,214,667,845	1,301,016,213
8. doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	30,918,046,808	34,868,483,862
10. vay và nợ thuê tài chính	320	V.14a	560,384,904,602	532,886,978,596
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		262,354,478	413,354,478
II. Nợ dài hạn	330		121,536,257,814	62,746,599,507
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		65,410,088,097	-
7. Phải trả dài hạn khác	332		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	336	V.14b	56,126,169,717	62,746,599,507
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		500,411,453,537	483,304,132,999
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	500,411,453,537	483,554,132,999
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		373,367,160,000	339,428,620,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		373,367,160,000	339,428,620,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25,638,570,000	25,638,570,000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,912,212,955	1,912,212,955
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		68,705,099,697	68,705,099,697
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30,788,410,885	47,869,630,347
- Lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13,931,090,347	26,369,553,059
- Kỳ này	421b		16,857,320,539	21,500,077,288
II. Nguồn kinh phí	430		-	250,000,000
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	431		-	250,000,000
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,356,824,043,729	1,245,812,200,628

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc


Trần Trọng Triệu

Đỗ Minh Luân

Dương Minh Hoà

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 16 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 01/01/2019 đến 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	487,158,040,960	627,544,053,263	1,498,419,674,252	1,733,716,889,628
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	428,960,046	3,390,442,875	6,596,925,116	24,228,595,501
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		486,729,080,914	624,153,610,388	1,491,822,749,136	1,709,488,294,127
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	451,401,891,032	590,290,048,839	1,426,529,788,040	1,602,054,856,997
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35,327,189,882	33,863,561,549	65,292,961,096	107,433,437,130
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	2,480,202,418	1,321,111,074	4,094,412,154	2,696,770,170
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	12,035,454,070	23,945,974,396	23,030,140,922	55,499,814,563
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		11,963,018,606	9,373,979,127	45,503,866,673	34,166,450,526
8. Chi phí bán hàng	24	VI.08b	666,242,380	3,860,638,610	7,735,883,890	14,649,659,962
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08a	6,132,350,532	6,466,802,946	18,816,342,780	16,980,066,060
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18,973,345,318	911,256,671	19,805,005,658	23,000,666,715
11. Thu nhập khác	31	VI.06	6,945,109,545	3,747,046,133	10,824,673,032	4,866,414,021
12. Chi phí khác	32	VI.07	-288,725,177	194,133,626	2,174,476,149	615,744,996
13. Lợi nhuận khác	40		7,233,834,722	3,552,912,507	8,650,196,883	4,250,669,025
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26,207,180,040	4,464,169,178	28,455,202,541	27,251,335,740
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10	11,148,277,502	1,107,914,667	11,597,882,002	5,751,258,452
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15,058,902,538	3,356,254,511	16,857,320,539	21,500,077,288

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 16 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám Đốc



Đỗ Minh Luân

Dương Minh Hòa

Trần Trọng Triệu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán 01/01/2019 đến 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		28,455,202,541	27,251,335,740
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		16,274,082,577	25,401,442,230
- Các khoản dự phòng	3		(24,309,911,918)	19,670,331,182
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(14,315,082,746)	(2,349,220,518)
- Chi phí lãi vay	6		45,503,866,673	34,166,450,526
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8		51,608,157,127	104,140,339,160
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		17,065,923,090	(89,130,393,369)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		18,128,499,489	77,087,071,729
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5,169,929,437	(42,165,066,775)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,331,543,500)	47,335,584
- Tiền lãi vay đã trả	13		(45,503,866,673)	(33,933,867,766)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5,417,278,452)	(20,893,441,197)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3,523,792,687	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(594,190,323)	(1,109,165,090)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		42,649,422,882	(5,957,187,724)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8,310,966,632)	(8,777,916,508)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		59,379,330,279	23,295,168,102
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23			(17,437,500,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(178,670,176,283)	(4,000,000,000)
				-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 01/01/2019 đến 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		890,624,321	635,291,371
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,063,535,342	483,097,205
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(121,647,652,973)	(5,801,859,830)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		0	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,364,181,789,014	1,091,782,031,515
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,266,663,131,958)	(1,065,558,789,844)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(20,635,299,750)	(5,143,639,187)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		76,883,357,306	21,079,602,484
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2,114,872,785)	9,320,554,930
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		17,460,289,942	8,139,735,012
	61		0	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			0	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		15,345,417,157	17,460,289,942

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 16 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc



Đỗ Minh Luân



Dương Minh Hoà



Trần Trọng Triệu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 01/01/2019 đến 31/12/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005 và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo. Ngày 03 tháng 06 năm 2019 đổi tên thành Công Ty Rạng Đông Holding.

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuốc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 5 công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	KCN Tân Đông, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất sản phẩm từ nhựa	65%	65%
Công ty CP Agriculture Rạng Đông	KCN Tân Đông, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	51%	%
Công ty CP Trading Rạng Đông	KCN Tân Đông, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Bán buôn chuyên doanh khác	51%	51%
Công ty Cổ phần tiếp vận Song Dũng	190 Lạc Long Quân, P.3, Q.11, TP.HCM	Dịch vụ, vận tải	51%	51%
Công ty CP Rạng Đông Films	63 Võ Văn Bích, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP.HCM	Sản xuất sản phẩm từ Plastic	99,9%	99,9%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty có 2 công ty liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp
Công ty TNHH ĐT và KDBDS Thảo Nguyên	Số 6, Nguyễn Khắc Viên, P. Tân Phú, Q.7	Dịch vụ, bất động sản	50%	50%
Công Ty Cổ Phần Rạng Đông Healthcare	KCN Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất thuốc và dụng cụ y tế	30%	30%

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Bao bì Số 1	Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, H. Củ Chi, TP. HCM
Nhà máy Nhựa Hóc Môn	60/2 Quang Trung, TT. Hóc Môn, huyện Hóc Môn, TP. HCM
Chi nhánh Nghệ An (tạm ngừng hoạt động)	Số 9 Phan Bội Châu, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Hà Nội	Số 57 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	45 - 49 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	268,053,946	505,596,064
Tiền gửi ngân hàng	15,077,363,211	16,954,693,878
Tiền đang chuyển	0	
Cộng	15,345,417,157	17,460,289,942

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
<i>Ngân hàng xuất nhập khẩu Eximbank</i>		890,624,321
<i>Công ty cổ phần Gò Đàng</i>	397,920	397,920
	397,920	891,022,241
b) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết		
<i>Công ty CP Trading Rạng Đông</i>	30,600,000,000	0
<i>Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An (*)</i>	162,500,000,000	162,500,000,000
<i>Công ty cổ phần tiếp vận Song Dũng</i>	7,110,000,000	4,000,000,000
<i>Công ty Cổ Phần Rạng Đông Healthcare</i>	9,075,000,000	
<i>Công Ty ĐT và KDBDS Thảo Nguyên</i>	35,400,000,000	0
<i>Công ty CP Rạng Đông Films</i>	179,820,000,000	-
	424,505,000,000	166,500,000,000

3 Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
<i>Công ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông Long An</i>	101,560,671,492	279,039,396,010
<i>Công Ty Cổ Phần Trading Rạng Đông</i>		
<i>Các khách hàng khác</i>	276,455,386,095	301,109,171,143
Cộng	378,016,057,587	580,148,567,153

4 Các khoản phải thu khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a/ Ngắn hạn		
Tạm ứng	5,907,609,820	5,071,302,052
<i>Ngân Hàng Công Thương Việt Nam</i>	4,500,367,500	
<i>Phải thu của Sojitz Placenet Corporation</i>	17,437,500,000	-
<i>Cty CP Nhựa Rạng Đông Long An</i>	2,694,923,182	21,472,871,886
<i>Các khoản phải thu ngắn hạn khác</i>	106,959,772,069	1,062,068,317
Cộng	137,500,172,571	27,606,242,255
b/ Dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	4,384,460,000
Cộng	-	4,384,460,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nợ xấu	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
WUJIANG YIGE IMPORT & EXPORT C	847,485,687	-	847,485,687	-
Các đối tượng khác	(442,677,604)	442,677,604	404,808,083	(404,808,083)
Cộng	404,808,083	-	1,252,293,770	(1,252,293,770)

6. Hàng tồn kho	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	2,742,027,750	-
Nguyên liệu, vật liệu	134,972,260,441	-	129,298,755,956	(562,072,972)
Công cụ, dụng cụ	274,642,856	-	318,926,622	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,493,336,842	-	7,324,263,613	-
Thành phẩm	5,271,782,135	-	21,161,529,752	(210,641,425)
Hàng hóa	24,037,509	-	319,055,581	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Cộng	143,036,059,784	-	161,164,559,274	(772,714,397)

CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING

190 Lạc Long Quân, Phường 3, Q.11, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Đơn vị tính: VND			Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		
Số dư đầu năm	79,685,190,839	131,520,633,531	18,798,822,774	5,464,772,332	235,469,419,476
Số tăng trong kỳ	-	1,896,979,369	-	-	1,896,979,369
- <i>Mua sắm mới</i>	-	-	-	-	-
- <i>Tăng khác (*)</i>	-	1,896,979,369	-	-	1,896,979,369
Số giảm trong kỳ	55,222,908,324	117,989,304,828	4,700,029,211	3,536,207,034	181,448,449,397
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-
- <i>Chuyển sang đầu tư</i>	-	-	-	-	-
- <i>Giảm khác (*)</i>	55,222,908,324	117,989,304,828	4,700,029,211	3,536,207,034	181,448,449,397
Số dư cuối kỳ	24,462,282,515	15,428,308,072	14,098,793,563	1,928,565,298	55,917,949,448
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	39,910,825,796	71,245,650,028	12,444,972,679	3,691,345,869	127,292,794,372
Số tăng trong kỳ	1,029,889,104	767,251,722	1,414,239,636	83,425,411	3,294,805,873
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1,029,889,104	767,251,722	1,414,239,636	83,425,411	3,294,805,873
Số giảm trong kỳ	19,497,724,458	56,417,545,658	3,842,012,518	1,943,061,494	81,700,344,128
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-
- <i>Giảm khác</i>	19,497,724,458	56,417,545,658	3,842,012,518	1,943,061,494	81,700,344,128
Số dư cuối kỳ	21,442,990,442	15,595,356,092	10,017,199,797	1,831,709,786	48,887,256,117
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	39,774,365,043	60,274,983,503	6,353,850,095	1,773,426,463	108,176,625,104
Tại ngày cuối kỳ	3,019,292,073	167,048,020	4,081,593,766	96,855,512	7,030,693,331

(*) Giảm khác: chuyển sang công cụ, dụng cụ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	HT quản lý mạng, hệ thống ISSO và khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	112,905,585,810	527,213,580	113,432,799,390
Số tăng trong kỳ	2,232,712,364	-	2,232,712,364
- Đầu tư XD CB hoàn thành	2,232,712,364		
Số giảm trong kỳ	12,802,669,097	-	12,802,669,097
Số dư cuối kỳ	102,335,629,077	527,213,580	102,862,842,657
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6,733,631,610	527,213,580	7,260,845,190
Tăng trong kỳ	2,450,171,502	-	2,450,171,502
- Khấu hao trong kỳ	2,450,171,502	-	2,450,171,502
Số giảm trong kỳ	1,979,589,461	-	1,979,589,461
Số dư cuối kỳ	7,204,213,651	527,213,580	7,731,427,231
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	106,171,954,200	-	106,171,954,200
Tại ngày cuối kỳ	95,131,415,426	-	95,131,415,426

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

30/09/2019

01/01/2019

VND

VND

Xây dựng cơ bản dở dang	6,540,932,449	6,540,932,449
- Mua 02 lô đất tại xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi	3,701,254,400	3,701,254,400
- Mua Đất 159 LLQ-Q11	-	-
- Công trình xây dựng NMBB số 1	2,839,678,049	2,839,678,049
Mua sắm tài sản cố định	5,572,934,185	27,079,325,507
Cộng	12,113,866,634	33,620,257,956

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Nguyên giá	Máy móc thiết bị
Số dư đầu năm	41,049,965,328
Số tăng trong năm	30,304,486,451
Số giảm trong năm	-
- Thanh lý, nhượng bán	18,605,780,416
Số dư cuối năm	52,748,671,363
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	14,933,787,084
Khấu hao trong năm	10,608,643,154
Số giảm trong năm	19,285,161,045
- Thanh lý, nhượng bán	
Số dư cuối năm	6,257,269,193
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	26,116,178,244
Tại ngày cuối năm	46,491,402,170

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11 Chi phí trả trước	31/12/2019	01/01/2019
<i>a/ Chi phí trả trước ngắn hạn</i>	VND	VND
Chi phí sửa chữa	403,383,437	242,593,753
Chi phí bảo hiểm	3,865,830	297,483,750
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3,614,612,895	263,066,075
Cộng	4,021,862,162	803,143,578
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>b/ Chi phí trả trước dài hạn</i>		
Công cụ, dụng cụ	216,382,030	1,400,545,625
Chi phí trả trước dài hạn khác	994,351,014	2,035,040,732
Cộng	1,210,733,044	3,435,586,357
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
12 Chi phí phải trả		
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	1,214,667,845	374,710,142
Chi phí phải trả khác	-	926,306,071
Cộng	1,214,667,845	1,301,016,213
13 Phải trả khác		
Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	64,698,197	178,762,963
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	28,914,560	4,054,400
Ngô Đình Hân	9,150,000,000	-
CTy THNN ĐT và Kinh doanh BĐS Thảo Nguyên	18,169,202,192	-
Cổ tức phải trả	125,025,324	125,025,324
Ngân hàng Quân Đội - CN Sài Gòn (USD)	-	33,855,020,046
Phải trả khác	3,380,206,535	705,621,129
Cộng	30,918,046,808	34,868,483,862

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14 Vay và nợ thuê tài chính

a/ Vay và nợ vay thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm
Vay ngắn hạn ngân hàng	538,183,925,326	538,183,925,326	1,301,537,170,155	1,266,663,131,958
Vay dài hạn đến hạn trả	12,142,307,692	12,142,307,692	12,142,307,692	20,497,941,812
Nợ thuê tài chính	10,058,671,584	10,058,671,584	14,212,610,966	13,233,089,037
Cộng	560,384,904,602	560,384,904,602	1,327,892,088,813	1,300,394,162,807
				532,886,978,596
				503,309,887,129
				20,497,941,812
				9,079,149,655
				532,886,978,596

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay ngắn hạn:

Bên cho vay	Số dư nợ gốc	Tương đương VND	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam	133,944,943,389	VND	Tin chấp
Ngân hàng MAYBANK	69,280,287,959	VND	Tin chấp
Ngân hàng VCB TP.HCM	63,409,381,655	VND	Tin chấp
Ngân hàng CIMB	37,736,832,337	VND	Tin chấp
Công ty cho thuê tài chính VILC	175,934,102,994	VND	Tin chấp
Ngân hàng Sinopac	30,740,169,741	VND	Tin chấp
Ngân hàng Quân Đội	27,138,207,251	VND	Tin chấp
Cộng	538,183,925,326		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay dài hạn đến hạn trả:

Bên cho vay	Số dư nợ gốc	Tương đương VND	Phương thức đảm bảo khoản vay	Trong kỳ		01/01/2019	
				Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
Ngân hàng Eximbank	0.00	USD	Tài sản				
Ngân hàng MB		VND	Tài sản				
Ngân hàng BIDV		VND	Tài sản				
Ngân hàng công thương CN Tp.HCM	1,840,000,000.00	VND	Tài sản		1,840,000,000		
Ngân hàng VCB TP.HCM	10,302,307,692	VND	Tài sản		10,302,307,692		
Cộng					12,142,307,692		
b) Vay và nợ vay thuế tài chính dài hạn							
Vay dài hạn ngân hàng	27,080,720,592		Tăng	3,035,576,923	21,376,120,129	45,421,263,798	45,421,263,798
Nợ thuế tài chính	29,045,449,125			33,254,123,278	21,534,009,862	17,325,335,709	17,325,335,709
Cộng	56,126,169,717			36,289,700,201	42,910,129,991	62,746,599,507	62,746,599,507
Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay dài hạn:							
Bên cho vay	Số dư nợ gốc	Tương đương VND	Phương thức đảm bảo khoản vay				
Ngân hàng VCB CN Tp.HCM	(a)	25,750,720,592	VND	Tài sản			
Ngân hàng công thương CN Tp.HCM	(b)	1,330,000,000	VND	Tài sản			
		27,080,720,592					0

(a): Đáo hạn tháng 04 năm 2023, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.
(b): Đáo hạn tháng 07 năm 2021, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.



CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐỒNG HOLDING

190 Lạc Long Quân, Phường 3, Q.11, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c/ Các khoản nợ thuê tài chính (*)

Thời hạn	31/12/2019		01/01/2019		Đơn vị tính: VND
	Tổng tiền thanh toán	Trả tiền lãi thuê	Tổng tiền thanh toán	Trả tiền lãi thuê	
Từ 1 năm trở xuống	12,770,846,589	2,712,175,005	10,671,005,096	1,591,855,428	9,079,149,668
Trên 1 năm đến 5 năm	32,471,414,721	3,425,965,596	19,634,413,518	2,309,077,822	17,325,335,696
Cộng	45,242,261,310	6,138,140,601	30,305,418,614	3,900,933,250	26,404,485,364

(*): Là tiền thuê máy móc, thiết bị theo HĐ số 2018-00153-000, ngày 27/08/2018, thời hạn thuê là 60 tháng từ ngày 29/08/2018.

(*): Là tiền thuê máy móc, thiết bị theo HĐ số 2019-003/2019, ngày 25/01/2019, thời hạn thuê là 60 tháng từ ngày 25/01/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐỒNG HOLDING

190 Lạc Long Quân, Phường 3, Q.11, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND
01/01/2019

31/12/2019

Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
MARUBENI ASEAN PTE , LTD	11,009,663,850	11,009,663,850	111,986,571,986	111,986,571,986
Các đối tượng khác	100,627,709,710	100,627,709,710	111,986,571,986	111,986,571,986
Cộng	111,637,373,560	111,637,373,560		

16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

a) Phải nộp	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2019
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	34,988,273,014	34,988,273,014	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3,703,086,154	9,480,185,549	13,183,271,703	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,293,128,672	11,598,044,175	5,417,278,452	11,473,894,395
Thuế thu nhập cá nhân	17,257,382	19,959,557	37,216,939	-
Thuế Tài Nguyên	-	83,840	83,840	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	211,241,120	6,623,486,616	6,834,727,736	-
Các loại thuế khác	-	10,000,000	10,000,000	-
Cộng	9,224,713,328	62,720,032,751	60,470,851,684	11,473,894,395

b) Phải Thu

Thuế Nhập khẩu	-	2,197,580,164	2,521,502,970	323,922,806
Cộng	-	3,121,413,232	2,521,502,970	323,922,806

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	282,860,760,000	25,638,570,000	1,912,212,955	68,705,099,697	82,937,413,060
Lãi trong năm trước					21,500,077,288
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận				-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận					-
Chia cổ tức năm trước từ lợi nhuận bằng cổ phiếu	56,567,860,000				(56,567,860,000)
Tăng/(giảm) khác năm trước					-
Số dư cuối năm trước	339,428,620,000	25,638,570,000	1,912,212,955	68,705,099,697	47,869,630,348
Lợi nhuận tăng trong năm					16,857,320,538
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận				-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận					-
Chia cổ tức từ lợi nhuận	33,938,540,000				(33,938,540,000)
Tăng/(giảm) khác trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	373,367,160,000	25,638,570,000	1,912,212,955	68,705,099,697	30,788,410,886

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Các cổ đông	31/12/2019		01/01/2019		Tỷ lệ
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	
	373,367,160,000	100.00%	373,367,160,000	100.00%	
Cộng	373,367,160,000	100%	373,367,160,000	100%	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	339,428,620,000	339,428,620,000
Vốn góp tăng trong kỳ	33,938,540,000	
Vốn góp cuối kỳ	373,367,160,000	339,428,620,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	33,938,540,000	

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33,942,862	33,942,862
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37,336,716	33,942,862
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37,336,716	33,942,862
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37,336,716	33,942,862
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37,336,716	33,942,862
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu		

18 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	16,639,348,184	3,169,661,965
Nợ khó đòi đã xử lý	1,838,013,214	1,838,013,214
<i>Chi tiết theo đối tượng:</i>		
- Công ty TNHH Xây Dựng Đô Thành - TSC	499,071,000	499,071,000
- Công ty TNHH Orly Inter	607,583,650	607,583,650
- Công ty TNHH CN TP An Thái	272,270,800	272,270,800
- Các đối tượng khác	459,087,764	459,087,764
Ngoại tệ các loại		
<i>Trong đó: - USD</i>	9,601	53,810.55
- EUR	295.62	295.62

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,498,419,674,252	1,733,716,889,628
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng thành phẩm	145,549,217,292	658,046,522,504
- Doanh thu bán hàng hàng hóa	1,348,641,345,986	1,073,348,774,493
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,229,110,974	2,321,592,631
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	6,596,925,116	24,228,595,501
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	1,343,448,393
- Hàng bán bị trả lại	6,596,925,116	22,885,147,108
3 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,491,822,749,136	1,709,488,294,127
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng thành phẩm	145,549,217,292	633,817,927,003
- Doanh thu bán hàng hàng hóa	1,342,044,420,870	1,073,348,774,493
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,229,110,974	2,321,592,631
4 Giá vốn hàng bán		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm	133,217,288,525	598,324,473,958
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1,293,312,499,515	1,003,730,383,039
Cộng	1,426,529,788,040	1,602,054,856,997
5 Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,557,416,034	916,602,932
Lãi chênh lệch tỷ giá	283,936,441	1,440,250,146
Lãi chuyển nhượng cổ phiếu	1,253,059,679	339,917,092
Cộng	4,094,412,154	2,696,770,170

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**6 Chi phí tài chính**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	45,503,866,673	34,166,450,526
Lỗi chênh lệch tỷ giá	215,986,083	889,651,215
Chi phí tài chính khác	- 22,689,711,834	20,443,712,822
Cộng	23,030,140,922	55,499,814,563

7 Thu nhập khác

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	9,074,274,677	1,092,700,494
Thu khác	1,750,398,355	3,773,713,527
Cộng	10,824,673,032	4,866,414,021

8 Chi phí khác

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí khác	1,433,928,938	607,185,989
Chi phí phạt	740,547,211	8,559,007
Cộng	2,174,476,149	615,744,996

9 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**a) Chi phí bán hàng**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí tiền lương	440,338,870	2,474,880,712
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,954,652,017	9,011,160,179
Các khoản chi phí bán hàng khác	1,340,893,003	3,163,619,071
Cộng	7,735,883,890	14,649,659,962

b) Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí tiền lương	2,822,453,276	230,521,746
Chi phí khấu hao	4,862,281,164	5,515,577,364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,152,490,730	5,111,661,844
Chi phí khác bằng tiền	2,979,117,610	6,122,305,106

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	47,694,163,471	273,505,734,847
Chi phí nhân công	8,857,659,355	48,930,645,739
Chi phí khấu hao TSCĐ	16,274,082,577	14,190,508,120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,482,254,059	27,957,717,811
Chi phí khác bằng tiền	8,696,459,143	5,997,302,683
Cộng	100,004,618,605	370,581,909,200

11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28,455,202,541	27,251,335,740
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	29,532,169,437	1,504,956,523
- Các khoản điều chỉnh tăng	29,532,169,437	1,504,956,523
<i>Chi phí loại trừ</i>	29,532,169,437	1,504,956,523
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	57,987,371,978	28,756,292,263
<i>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ lợi nhuận chịu thuế kỳ này	11,597,882,002	-
Chi phí thuế TNDN bổ sung cho các năm trước (*)	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11,597,882,002	5,751,258,452

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc trong kỳ như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác	1,184,517,762	1,848,229,731
Cộng	1,184,517,762	1,848,229,731

2. Thông tin báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng từ chất dẻo, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh đồng thời công ty cũng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do Công ty hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam.

3 Công cụ tài chính

	Giá trị sổ sách	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương tiền	15,345,417,157	17,460,289,942
Phải thu khách hàng và phải thu khác	510,051,297,942	606,502,515,638
Đầu tư dài hạn khác	424,505,397,920	144,701,310,407
Cộng	949,902,113,019	768,664,115,987
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	142,490,722,171	146,676,292,885
Chi phí phải trả	1,214,667,845	1,301,016,213
Các khoản vay	616,511,074,319	595,633,578,103
Cộng	760,216,464,334	743,610,887,201

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành của chế độ kế toán Việt Nam chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4 Tài sản đảm bảo

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 01/01/2019 và ngày 31/12/2019 như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Hàng tồn kho - Nguyên vật liệu & Thành phẩm	143,036,059,784	160,391,844,878
TSCĐ hữu hình - Máy móc thiết bị	55,917,949,448	235,469,419,476
Bất động sản đầu tư - Quyền sử dụng đất	-	-
Cộng	198,954,009,232	395,861,264,354

5 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

6 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ này	704,090,294,617	27,080,720,592	731,171,015,209
Các khoản vay	560,384,904,602	27,080,720,592	587,465,625,194
Phải trả người bán	111,637,373,560	-	111,637,373,560
Phải trả khác	30,853,348,611	-	30,853,348,611
Chi phí phải trả	1,214,667,845	-	1,214,667,845
Số đầu kỳ này	680,864,287,694	62,746,599,507	743,610,887,201
Các khoản vay	532,886,978,596	62,746,599,507	595,633,578,103
Phải trả người bán	111,986,571,986	-	111,986,571,986
Phải trả khác	34,689,720,899	-	34,689,720,899
Chi phí phải trả	1,301,016,213	-	1,301,016,213

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

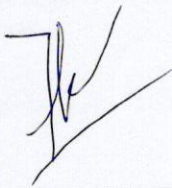
Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và báo cáo quý 4 năm 2018 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu



Đỗ Minh Luân

Kế Toán Trưởng



Dương Minh Hòa

Tổng Giám Đốc



Trần Trọng Triệu

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 16 tháng 01 năm 2020